Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100150873 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0292 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 15 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H. - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.086.206.178.567**	**1.470.316.387.811**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**83.932.647.148**	**191.725.672.290**
1.	Tiền	111		68.932.647.148	181.725.672.290
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	10.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**163.600.000.000**	**133.600.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		163.600.000.000	133.600.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**773.431.704.039**	**1.027.253.440.663**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	727.478.260.127	930.418.956.384
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.447.501.246	23.356.193.939
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.382.633.442	105.400.285.116
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(31.876.690.776)	(31.921.994.776)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**58.874.333.406**	**103.388.907.229**
1.	Hàng tồn kho	141		67.320.951.179	127.360.134.619
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.446.617.773)	(23.971.227.390)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.367.493.974**	**14.348.367.629**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		542.073.409	6.751.565.546
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.825.420.565	7.596.802.083
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**560.828.784.121**	**562.934.242.570**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.448.781.999**	**2.472.038.271**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	2.448.781.999	2.472.038.271
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**34.648.086.935**	**105.923.384.172**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	32.792.865.576	86.674.084.747
	- Nguyên giá	*222*		*140.966.128.728*	*268.124.086.389*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(108.173.263.152)*	*(181.450.001.642)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.855.221.359	19.249.299.425
	- Nguyên giá	*228*		*4.435.520.468*	*29.093.071.492*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.580.299.109)*	*(9.843.772.067)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**12**	**64.214.549.528**	**-**
	- Nguyên giá	*231*		*151.876.088.685*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(87.661.539.157)*	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.215.407.974**	**1.098.685.478**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.215.407.974	1.098.685.478
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**455.923.100.006**	**450.896.700.006**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	13	458.738.300.006	455.738.300.006
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	12.769.655.880	12.769.655.880
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(15.584.855.880)	(17.611.255.880)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.378.857.679**	**2.543.434.643**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		2.378.857.679	2.543.434.643
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.647.034.962.688**	**2.033.250.630.381**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**737.507.079.340**	**1.124.880.110.064**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**730.671.568.559**	**1.121.566.265.949**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	233.516.239.194	238.892.749.990
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.258.741.986	5.927.239.972
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.479.035.637	5.012.569.701
4.	Phải trả người lao động	314		6.830.103.938	9.019.148.740
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.256.107.360	79.472.604.633
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.293.687.653	6.320.661.921
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	433.189.725.297	776.733.524.329
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		847.927.494	187.766.663
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.835.510.781**	**3.313.844.115**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.666.666	-
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6.813.844.115	3.313.844.115
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**909.527.883.348**	**908.370.520.317**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**909.527.883.348**	**908.370.520.317**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*811.944.630.000*	*811.944.630.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.163.731.642	6.006.368.611
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*-*	*5.397.931*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*7.163.731.642*	*6.000.970.680*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.647.034.962.688**	**2.033.250.630.381**

Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**763.208.832.177**	**907.907.117.008**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**763.208.832.177**	**907.907.117.008**
3.	Giá vốn hàng bán	11	23	730.553.412.804	895.217.068.453
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**32.655.419.373**	**12.690.048.555**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.664.792.506	36.453.219.962
6.	Chi phí tài chính	22	27	651.981.950	5.335.074.029
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*929.620.438*	*455.081.215*
7.	Chi phí bán hàng	25	24	19.002.915.356	12.666.709.921
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	30.008.299.381	27.542.597.645
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**5.657.015.192**	**3.598.886.922**
10.	Thu nhập khác	31		2.265.117.303	4.355.453.704
11.	Chi phí khác	32		758.400.853	1.367.656.381
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.506.716.450**	**2.987.797.323**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**7.163.731.642**	**6.586.684.245**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**7.163.731.642**	**6.586.684.245**

Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***7.163.731.642***	***6.586.684.245***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.121.327.709	7.208.821.960
	Các khoản dự phòng	03	(14.096.313.617)	5.335.438.556
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	301.537.700	(3.165.176.964)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.907.338.856)	(30.480.783.293)
	Chi phí lãi vay	06	929.620.438	455.081.215
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(17.487.434.984)***	***(14.059.934.281)***
	Giảm các khoản phải thu	09	270.112.619.403	249.071.233.012
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	60.039.183.440	(73.652.063.170)
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.146.358.339)	(211.340.668.792)
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	6.374.069.101	(2.049.377.130)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(779.954.585)	(417.386.468)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	2.000.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(448.960.000)	(1.195.070.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***273.863.164.036***	***(53.641.266.829)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131.741.536)	(287.350.978)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000.000)	(154.500.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	125.000.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	(20.000.000.000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.332.312.540	10.744.498.603
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(28.799.428.996)***	***(39.042.852.375)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	239.982.024.974	508.271.660.847
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(592.834.282.161)	(455.821.701.752)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.451.976)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(353.009.709.163)***	***52.449.959.095***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(107.945.974.123)**	**(40.234.160.109)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**191.725.672.290**	**113.690.656.510**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	152.948.981	24.608.644
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**83.932.647.148**	**73.481.105.045**

Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Bên cạnh đó, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 104 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 132 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51.00%	51.00%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	51.00%	51.00%	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem - CS (Tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí)	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38.61%	30.00%	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)	Tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT)	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS)	Số 35 đường 30/4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ướpc tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao độngnăm 2019, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	815.000.466	558.147.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.117.646.682	181.167.524.898
Các khoản tương đương tiền (i)	15.000.000.000	10.000.000.000
	83.932.647.148	**191.725.672.290**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (bên liên quan) có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 3,8%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	163.600.000.000	133.600.000.000
	163.600.000.000	**133.600.000.000**

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các tổ chức tín dụng trong nước với lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	501.691.359.548	727.082.868.024
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	68.822.201.421	95.863.536.453
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	55.936.617.801	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	12.429.719.048	11.075.425.862
Các khoản phải thu khách hàng khác	88.598.362.309	96.397.126.045
	727.478.260.127	**930.418.956.384**

b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1.545.727.764	22.235.200
Công ty TNHH PVChem - Tech	224.052.600	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	121.053.240	51.159.405
Công ty TNHH PVChem - CS	6.061.974.047	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	-	2.352.000
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	68.822.201.421	95.863.536.453
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	55.936.617.801	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	19.789.256.196	18.359.575.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 &02/97	13.440.165.904	6.813.747.490
Các công ty liên quan khác	33.180.034.342	57.258.961.728
	199.121.083.315	**178.371.568.148**

7. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về lợi nhuận được chia	36.650.460.000	22.500.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi	3.185.150.632	2.761.508.152
- Ký cược, ký quỹ	861.065.286	33.499.403.024
- Tạm ứng	2.450.309.966	1.861.024.444
- Phải thu khác	12.235.647.558	44.778.349.496
	55.382.633.442	**105.400.285.116**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.443.969.340	2.467.225.612
- Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	2.448.781.999	**2.472.038.271**

b) Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	13.742.460.000	-
Các công ty liên quan khác	11.431.722.833	44.375.006.473
	47.674.182.833	**66.875.006.473**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
				VND			VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	6.209.044.462	(6.209.044.462)	-	6.209.044.462	(6.209.044.462)	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	4.606.898.329	(4.606.898.329)	-	4.606.898.329	(4.606.898.329)	-
Ứng trước khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	8.771.274.472	(8.771.274.472)	-	8.771.274.472	(8.771.274.472)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.180.838.581	(1.180.838.581)	-	1.245.558.581	(1.226.142.581)	19.416.000
		31.876.690.776	**(31.876.690.776)**	**-**	**31.941.410.776**	**(31.921.994.776)**	**19.416.000**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.517.216.060	-	4.099.669.649	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.515.482.796	-	23.837.256.062	-
Hàng hoá	46.288.252.323	(8.446.617.773)	99.423.208.908	(23.971.227.390)
	67.320.951.179	**(8.446.617.773)**	**127.360.134.619**	**(23.971.227.390)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giám giá hàng tồn khó với số tiền là 15.524.609.617 VND (kỳ trước: trích lập 8.156.210.658 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2023 được bán cho khách hàng hoặc tiêu hủy trong kỳ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	105.021.945.081	137.310.940.631	3.364.528.711	22.385.671.966	41.000.000	268.124.086.389
Tăng trong kỳ	-	60.580.000	-	-	-	60.580.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(77.336.499.068)	(36.642.825.135)	(272.580.000)	(12.966.633.458)	-	(127.218.537.661)
Số dư cuối kỳ	27.685.446.013	100.728.695.496	3.091.948.711	9.419.038.508	41.000.000	140.966.128.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	61.608.830.976	96.601.966.527	2.178.375.908	21.019.828.231	41.000.000	181.450.001.642
Khấu hao trong kỳ	970.356.630	4.432.004.004	23.774.499	160.041.000	-	5.586.176.133
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(40.229.186.081)	(25.418.964.334)	(239.304.657)	(12.966.633.458)	-	(78.854.088.530)
Giảm khác	-	-	-	(8.826.093)	-	(8.826.093)
Số dư cuối kỳ	22.350.001.525	75.615.006.197	1.962.845.750	8.204.409.680	41.000.000	108.173.263.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**43.413.114.105**	**40.708.974.104**	**1.186.152.803**	**1.365.843.735**	**-**	**86.674.084.747**
Tại ngày cuối kỳ	**5.335.444.488**	**25.113.689.299**	**1.129.102.961**	**1.214.628.828**	**-**	**32.792.865.576**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 35.147.242.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58.523.446.750 VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định hữu hình liên quan tới Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lại lợi ích.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	1.502.324.882	29.093.071.492
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(24.657.551.024)	-	(24.657.551.024)
Số dư cuối kỳ	**2.933.195.586**	**1.502.324.882**	**4.435.520.468**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	8.341.447.185	1.502.324.882	9.843.772.067
Khấu hao trong kỳ	210.202.245	-	210.202.245
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.473.675.203)	-	(7.473.675.203)
Số dư cuối kỳ	**1.077.974.227**	**1.502.324.882**	**2.580.299.109**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**19.249.299.425**	**-**	**19.249.299.425**
Tại ngày cuối kỳ	**1.855.221.359**	**-**	**1.855.221.359**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.502.324.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.502.324.882 VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại toàn bộ các tài sản cố định vô hình liên quan tới Nhà máy Cái Mép sang bất động sản đầu tư do thay đổi mục đích sử dụng tài sản từ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu sang cho thuê để thu lại lợi ích.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ tài sản cố định	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối kỳ	**127.218.537.661**	**24.657.551.024**	**151.876.088.685**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Chuyển từ tài sản cố định	78.854.088.530	7.473.675.203	86.327.763.733
Trích khấu hao trong kỳ	1.179.665.730	154.109.694	1.333.775.424
Số dư cuối kỳ	**80.033.754.260**	**7.627.784.897**	**87.661.539.157**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**-**	**-**	**-**
Tại ngày cuối kỳ	**47.184.783.401**	**17.029.766.127**	**64.214.549.528**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 24.947.632.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	458.738.300.006	17.584.800.000	(2.815.200.000)	455.738.300.006	15.558.400.000	(4.841.600.000)
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	*63.338.300.006*	-	-	*63.338.300.006*	-	-
+ Công ty TNHH PVChem - Tech	*70.000.000.000*	-	-	*70.000.000.000*	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	*60.000.000.000*	-	-	*58.000.000.000*	-	-
+ Công ty TNHH PVChem - CS	*125.000.000.000*	-	-	*124.000.000.000*	-	-
+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	*120.000.000.000*	-	-	*120.000.000.000*	-	-
+ Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	*20.400.000.000*	*17.584.800.000*	*(2.815.200.000)*	*20.400.000.000*	*15.558.400.000*	*(4.841.600.000)*
- Đầu tư vào công ty liên doanh	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
+ Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	*12.769.655.880*	-	*(12.769.655.880)*	*12.769.655.880*	-	*(12.769.655.880)*
	471.507.955.886	**17.584.800.000**	**(15.584.855.880)**	**468.507.955.886**	**15.558.400.000**	**(17.611.255.880)**

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Đối với các công ty con của Tổng Công ty là công ty niêm yết, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Đối với các công ty con, công ty liên doanh của Tổng Công ty chưa phải là công ty niêm yết, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công ty chưa niêm yết.

Chi tiết các giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên doanh được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 30.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - CS	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	46.692.474.616	46.692.474.616	40.870.490.767	40.870.490.767
Công ty TNHH MTV Hoá chất Đức Giang Lào Cai	43.591.247.242	43.591.247.242	-	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	36.643.713.322	36.643.713.322	19.535.695.653	19.535.695.653
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	20.567.751.160	20.567.751.160	15.206.550.548	15.206.550.548
VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	15.206.696.540	15.206.696.540	-	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	19.440.699.840	19.440.699.840	14.814.085.410	14.814.085.410
Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại HUTHACO	-	-	21.776.018.115	21.776.018.115
Công ty Cổ phần Hoá chất & Dịch vụ Ngân Hải	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	51.373.656.474	51.373.656.474	106.689.909.497	106.689.909.497
	233.516.239.194	**233.516.239.194**	**238.892.749.990**	**238.892.749.990**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty con				
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	36.643.713.322	36.643.713.322	19.535.695.653	19.535.695.653
Công ty TNHH PVChem - Tech	19.180.672.489	19.180.672.489	25.260.751.124	25.260.751.124
Công ty TNHH PVChem - CS	1.826.055.880	1.826.055.880	-	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	536.023.724	536.023.724	13.868.193	13.868.193
Bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	46.692.474.616	46.692.474.616	40.870.490.767	40.870.490.767
Các công ty liên quan khác	1.399.718.124	1.399.718.124	44.476.142.864	44.476.142.864
	106.278.658.155	**106.278.658.155**	**130.156.948.601**	**130.156.948.601**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.980.173.103	28.100.704.506	29.967.998.221	2.112.879.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	359.573.867	359.573.867	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.014.874.334	2.134.666.791	2.783.384.876	366.156.249
Thuế, phí phải nộp khác	17.522.264	54.710.851	72.233.115	-
	5.012.569.701	**30.649.656.015**	**33.183.190.079**	**2.479.035.637**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	320.355.534	27.501.476
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	9.596.453.527	29.855.238.161
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	8.511.725.921	44.847.823.892
Các khoản trích trước khác	3.827.572.378	4.742.041.104
	22.256.107.360	**79.472.604.633**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	163.550.940	213.778.385
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.116.224.520	1.402.008.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.013.912.193	4.704.874.820
	16.293.687.653	**6.320.661.921**

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (VND) (i)	65.000.000.000	239.982.024.974	65.000.000.000	-	239.982.024.974
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (VND)	14.965.460.412	-	14.965.460.412	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (VND) (ii)	193.207.700.323	-	-	-	193.207.700.323
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (USD) (i)	238.530.677.464	-	238.675.839.445	145.161.981	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (USD)	265.029.686.130	-	274.192.982.304	9.163.296.174	-
	776.733.524.329	**239.982.024.974**	**592.834.282.161**	**9.308.458.155**	**433.189.725.297**

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/2436791/HĐTDHM ngày 01 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 165 đến 276 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4.8%/năm đến 5.2%/năm.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 57/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 16 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 9 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 6.8%/năm đến 7%/năm.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**1.483.551.585**	**1.830.292.530**	**3.313.844.115**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Số dư cuối kỳ	**4.983.551.585**	**1.830.292.530**	**6.813.844.115**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	**500.000.000.000**	**40.104.031.618**	**150.685.170.088**	**11.005.397.931**	**701.794.599.637**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.586.684.245	6.586.684.245
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	**500.000.000.000**	**40.104.031.618**	**150.685.170.088**	**6.592.082.176**	**697.381.283.882**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**50.690.540.088**	**6.006.368.611**	**908.370.520.317**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.163.731.642	7.163.731.642
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.134.700.831)	(1.134.700.831)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(4.871.667.780)	(4.871.667.780)
Số dư tại ngày 30/06/2024	**811.944.630.000**	**39.728.981.618**	**50.690.540.088**	**7.163.731.642**	**909.527.883.348**

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 509/NQ-PVChem ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	*81.194.463*	*81.194.463*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
Cổ phiếu phổ thông	*81.194.463*	*81.194.463*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	12.139,60	4.518.446,83
+ Yên Nhật	JPY		23.433
+ Rúp Nga	RUB		4.505
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	8.264.524.773	8.264.524.773

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	712.310.541.328	851.473.706.360
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.898.290.849	56.433.410.648
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	*341.257.881.967*	*256.562.002.301*
	763.208.832.177	**907.907.117.008**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	696.645.734.903	831.042.733.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.432.287.518	56.018.124.279
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.524.609.617)	8.156.210.658
	730.553.412.804	**895.217.068.453**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.476.541.448	13.243.470.450
Chi phí khấu hao	55.658.997	72.422.562
Chi phí dự phòng	(45.304.000)	(1.933.073.000)
Chi phí thuê nhà	3.130.959.808	3.004.812.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.582.868.303	5.283.028.669
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.807.574.825	7.871.936.061
	30.008.299.381	**27.542.597.645**
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.334.550.548	2.859.706.316
Chi phí khấu hao	377.835.293	395.271.906
Chi phí vận chuyển	12.022.525.633	994.620.575
Chi phí thuê kho	787.008.531	1.172.828.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.762.091.445	3.761.811.844
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.718.903.906	3.482.471.139
	19.002.915.356	**12.666.709.921**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	19.803.322.931	16.203.176.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.121.327.709	7.208.821.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.587.078.231	83.744.162.499
Chi phí khác bằng tiền	23.590.046.047	59.069.215.505
	117.101.774.918	**166.225.376.730**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.756.878.856	8.025.172.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.150.460.000	22.455.611.198
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.464.415.568	5.972.436.669
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.293.038.082	-
	22.664.792.506	**36.453.219.962**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	*15.076.004.081*	*24.557.493.205*

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	929.620.438	455.081.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	232.761.512	784.842.896
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.026.400.000)	2.491.562.722
Chi phí tài chính khác	1.516.000.000	1.603.587.196
	651.981.950	**5.335.074.029**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.163.731.642	6.586.684.245
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(14.150.460.000)	(22.455.611.198)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.279.105.908	2.671.786.050
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.707.622.450)	(13.197.140.903)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.760.118.442	2.498.015.213
	2.760.118.442	**2.498.015.213**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	6.274.332.473	6.479.474.880
Trên 1 năm đến 5 năm	20.856.718.096	19.403.860.320
Trên 5 năm	143.177.010.728	148.330.072.800
	170.308.061.297	**174.213.408.000**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH PVChem - CS	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty con
Công ty TNHH PVChem-ITS	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông góp vốn

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**370.649.825.354**	**256.562.002.301**
Công ty TNHH PVChem - CS	5.510.885.497	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	2.196.762.956	3.755.365.154
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	1.385.084.150	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.277.065.046	-
Công ty TNHH PVChem-ITS	120.000.000	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	864.000	7.487.963.940
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	162.919.792.762	129.846.149.447
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	51.793.164.631	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	47.013.715.260	-
Công ty Cổ Phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	11.381.169.500	18.948.167.080
Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long (BL 15-1)	23.836.001.213	29.481.513.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	21.634.290.000	21.913.580.000
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	19.393.213.096	27.166.549.525
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.187.817.243	17.962.713.943
Mua hàng	**197.763.772.181**	**206.949.865.626**
Công ty Cổ Phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	105.865.924.142	145.712.329.878
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	69.509.166.553	21.793.096.600
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.388.681.486	39.444.439.148
Góp vốn		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (PVChem - ITS)	2.000.000.000	-
Công ty TNHH PVChem - CS	1.000.000.000	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	20.000.000.000
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	925.544.081	2.101.882.007
Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.753.882.800	3.239.931.420
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	13.742.460.000	13.622.630.400
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam	408.000.000	1.428.000.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	-	7.404.980.798
Thu nhập khác		
Công ty TNHH PVChem - Tech	151.889.615	239.906.914
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	-	7.386.750

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6, số 7 và số 13.

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	434.645.720	554.334.500
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	529.074.991	528.876.609
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	724.263.040	923.704.000
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	324.280.533	452.240.000
Thành viên khác trong Ban điều hành	1.334.805.032	1.399.893.600
Ban Kiểm toán nội bộ	437.780.300	568.390.032
	3.784.849.616	**4.427.438.741**

Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Dương Trí Hội
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024